TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 11, toà nhà Viện dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Hà Nội.

M.S.D.N: 0102311749 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1-2026

PETROVIETNAM
PV GAS LPG

1. Báo cáo tình hình tài chính.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
Ký ngày: 20/4/2026 17:35:24

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,149,854,220,240**	**1,079,862,922,382**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**82,933,323,909**	**78,556,974,568**
1. Tiền	111	V.01	82,833,323,909	78,456,974,568
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000	100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**418,400,000,000**	**252,400,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		418,400,000,000	252,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**445,039,429,843**	**625,266,565,947**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		499,046,486,027	680,805,497,296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,515,367,798	4,948,781,586
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		13,119,300,076	11,154,011,123
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(71,641,724,058)	(71,641,724,058)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**83,207,626,504**	**10,048,497,769**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83,207,626,504	10,048,497,769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**120,273,839,984**	**113,590,884,098**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		33,774,873,089	37,133,720,846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		82,183,890,102	71,070,379,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	4,315,076,793	5,386,783,913
B. Tài sản dài hạn	**200**		**433,009,134,655**	**445,994,369,099**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**680,829,680**	**757,483,756**
1. Phải thu dài hạn khác	215		680,829,680	757,483,756
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**199,370,086,509**	**207,967,849,090**
1. TSCĐ hữu hình	**221**		**197,547,149,056**	**206,108,813,507**
- Nguyên giá	222		725,420,532,729	725,087,090,159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527,873,383,673)	(518,978,276,652)
2. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**1,822,937,453**	**1,859,035,583**
- Nguyên giá	228		7,021,761,456	7,021,761,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,198,824,003)	(5,162,725,873)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**18,212,190,886**	**18,428,198,402**
- Nguyên giá	241		26,427,782,233	26,427,782,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,215,591,347)	(7,999,583,831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2,774,899,379**	**2,880,788,268**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,774,899,379	2,880,788,268
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**201,971,128,201**	**205,960,049,583**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	201,971,128,201	205,960,049,583
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**1,582,863,354,895**	**1,525,857,291,481**
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1,073,058,786,598**	**1,020,307,083,427**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**928,925,970,617**	**893,849,550,584**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		850,233,994,229	823,526,065,809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,284,218,455	4,289,173,074
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313		2,570,767,675	2,570,767,675
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,139,541,608	3,403,444,182
5. Phải trả người lao động	315		13,439,083,429	10,076,058,351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	13,031,889,171	8,281,484,866
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	864,030,064	864,030,064
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		37,416,498,391	34,764,340,513
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		5,560,000,000	5,560,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		385,947,595	385,947,595
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	128,238,455
II. Nợ dài hạn	**330**		**144,132,815,981**	**126,457,532,843**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		17,014,322,107	17,230,329,623
2. Phải trả dài hạn khác	338		114,498,769,043	93,827,478,389
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		12,619,724,831	15,399,724,831
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**509,804,568,297**	**505,550,208,054**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399,985,220,000	399,985,220,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
2. Thặng dư vốn	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,139,399,704	71,139,399,704
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,962,888,593	14,708,528,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*14,946,542,152*	*2,917,878*
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*4,016,346,441*	*14,705,610,472*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,582,863,354,895**	**1,525,857,291,481**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Thùy Vi	Nguyễn Hải Long

M.S.D.N: 0102311149 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**1,462,853,681,149**	**1,448,847,015,778**	**1,462,853,681,149**	**1,448,847,015,778**
2. Các khoản giảm trừ	02		14,878,267,020		14,878,267,020	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,447,975,414,129	1,448,847,015,778	1,447,975,414,129	1,448,847,015,778
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**1,329,531,122,671**	**1,340,393,177,172**	**1,329,531,122,671**	**1,340,393,177,172**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**118,444,291,458**	**108,453,838,606**	**118,444,291,458**	**108,453,838,606**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,405,611,834	6,655,507,670	5,405,611,834	6,655,507,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	526,396,018	460,733,326	526,396,018	460,733,326
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*365,583,978*	459,557,955	*365,583,978*	*459,557,955*
8. Chi phí bán hàng	24		106,778,976,785	100,472,341,717	106,778,976,785	100,472,341,717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,546,952,932	10,575,896,835	11,546,952,932	10,575,896,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**4,997,577,557**	**3,600,374,398**	**4,997,577,557**	**3,600,374,398**
11. Thu nhập khác	31		70,545,267		70,545,267	
12. Chi phí khác	32		47,689,774		47,689,774	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**22,855,493**		**22,855,493**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5,020,433,050**	**3,600,374,398**	**5,020,433,050**	**3,600,374,398**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,004,086,610	720,074,880	1,004,086,610	720,074,880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**4,016,346,440**	**2,880,299,518**	**4,016,346,440**	**2,880,299,518**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Thùy Vi	Nguyễn Hải Long

M.S.D.N: 0102311149 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,020,433,050	3,600,374,398	5,020,433,050	3,600,374,398
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	216,007,516	9,390,169,718	216,007,516	9,390,169,718
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(526,396,018)		(526,396,018)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,405,611,834)	(6,655,507,670)	(5,405,611,834)	(6,655,507,670)
- Chi phí đi vay	06	365,583,978	460,733,326	365,583,978	460,733,326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(329,983,308)	6,795,769,772	(329,983,308)	6,795,769,772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,008,436,627)	(3,436,304,160)	(34,008,436,627)	(3,436,304,160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74,567,323,814	88,772,993	74,567,323,814	88,772,993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(203,356,415,610)	(99,556,861,732)	(203,356,415,610)	(99,556,861,732)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	18,817,593,678	21,842,053,729	18,817,593,678	21,842,053,729
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1,278,700,839)	(996,499,185)	(1,278,700,839)	(996,499,185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,000,000,000)	(3,000,000,000)	(4,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		149,855,457		149,855,457
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(291,500,000)		(291,500,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(149,880,118,892)	(78,113,213,126)	(149,880,118,892)	(78,113,213,126)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166,000,000,000)	(177,800,000,000)	(166,000,000,000)	(177,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320,200,000,000	331,700,000,000	320,200,000,000	331,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,468,233		56,468,233	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154,256,468,233	153,900,000,000	154,256,468,233	153,900,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-
3. Tiền thu từ đi vay	33				-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,780,000,000)		(2,780,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2,780,000,000)	-	(2,780,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4,376,349,341	73,006,786,874	4,376,349,341	73,006,786,874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,556,974,568	116,629,249,711	78,556,974,568	116,629,249,711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	82,933,323,909	189,636,036,585	82,933,323,909	189,636,036,585

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Thùy Vi	Nguyễn Hải Long

M.S.D.N: 0102311... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc	-	-
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-
	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	-
	-	-
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	-
	-	-
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	-
	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**82,933,323,909**	**189,636,036,585**

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt	82,833,323,909	4,499,479,170
- Tiền gửi ngân hàng		60,136,557,415
- Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	100,000,000	125,000,000,000
	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**418,400,000,000**	**294,100,000,000**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	418,400,000,000	294,100,000,000
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**13,119,300,076**	**17,075,641,235**
- Tiền lãi dự thu		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13,119,300,076	17,075,641,235
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	-
	-	-
04- Hàng tồn kho	**83,207,626,504**	**79,572,903,193**
- Hàng mua đang đi trên đường	6,802,926,807	
- Nguyên liệu, vật liệu	3,215,980,360	3,709,392,967
- Công cụ, dụng cụ	3,018,721,186	3,928,408,809
- Chi phí SX, KD dở dang		26,219,111
- Thành phẩm	48,427,325	33,442,678
- Hàng hóa	70,121,570,826	71,875,439,628
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	-	-
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**4,315,076,793**	**2,133,226,601**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	4,315,076,793	2,133,226,601
	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	**680,829,680**	**647,000,000**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	680,829,680	647,000,000
	-	-
8. Tài sản ngắn hạn khác	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Tạm ứng cho CBCNV		
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	-	-
- Khác		
9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**2,774,899,379**	**2,711,473,453**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	2,774,899,379	2,711,473,453
Trong đó (Những công trình lớn):	-	
	-	-
10- Đầu tư dài hạn khác:	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**
- Góp vốn Công ty CP đầu tư và kinh doanh Tài sản VN	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
	-	-
11- Chi phí trả trước dài hạn	**201,971,128,201**	**235,380,242,972**
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	201,971,128,201	235,380,242,972
	-	-
12- Vay và nợ ngắn hạn	**5,560,000,000**	**5,560,000,000**
- Vay ngắn hạn	5,560,000,000	5,560,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	-	-
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**3,139,541,608**	**-**
- Thuế giá trị gia tăng	1,951,938,627	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,004,086,610	
- Thuế thu nhập cá nhân	183,516,371	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	-	-
14- Chi phí phải trả	**13,031,889,171**	**9,297,819,310**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	13,031,889,171	9,297,819,310
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ	-	-
15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**37,416,498,391**	**20,349,571,383**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	309,654,500	92,803,600
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		2,701,750
- Bảo hiểm y tế		287,550
- Bảo hiểm thất nghiệp		127,800
- Phải trả cổ tức	2,570,767,675	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,536,076,216	20,253,650,683
16- Phải trả dài hạn	**114,498,769,043**	**112,494,411,552**
- Phải trả dài hạn khác	114,498,769,043	112,494,411,552

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
	-	-
17- Vay và nợ dài hạn	**12,619,724,831**	**18,179,724,831**
a - Vay dài hạn	12,619,724,831	18,179,724,831
- Vay ngân hàng	12,619,724,831	18,179,724,831
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	-	-
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	-	-
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp của Nhà nước(51,31)	205,224,990,000	205,224,990,000
- Vốn góp của các đối tượng khác(48,69)	194,760,230,000	194,760,230,000
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	**419,702,280,000**	**419,702,280,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp đầu năm	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399,985,220,000	399,985,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d - Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
	-	-
đ - Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,998,522	39,998,522
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	-	-
	-	-
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	71,139,399,704	62,539,399,704
- Quỹ đầu tư phát triển	71,139,399,704	62,539,399,704
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	-	-
	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
	-	-
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
	-	-
	-	-
19 - Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
	-	-
20- Tài sản thuê ngoài	-	-
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	-	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
	-	-
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**1,462,853,681,149**	**1,448,847,015,778**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	1,458,189,444,961	1,438,762,029,493

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,664,236,188	10,084,986,285
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
	-	-
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**14,878,267,020**	-
Trong đó:	14,878,267,020	-
- Chiết khấu thương mại	14,878,267,020	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**1,447,975,414,129**	**1,448,847,015,778**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,440,172,886,945	1,438,762,029,493
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7,802,527,184	10,084,986,285
- Doanh thu khác	-	-
	-	-
24 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**1,329,531,122,671**	**1,340,393,177,172**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,324,209,464,698	1,331,030,249,217
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,321,657,973	9,362,927,955
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	-	-
25 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**4,548,761,137**	**6,655,507,670**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,761,137	6,654,629,710
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	856,850,697	877,960
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	-	-
26 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**526,396,018**	**460,733,326**
- Lãi tiền vay	365,583,978	459,557,955
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160,812,040	1,175,371
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác		-
27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**1,004,086,610**	**720,074,880**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,004,086,610	720,074,880
	-	-
28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	-	-
29 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**118,325,929,717**	**111,048,238,552**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,693,919,097	8,453,702,565
- Chi phí nhân công	22,300,228,082	20,676,471,620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,346,945,071	9,364,361,359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,331,747,938	42,149,171,926
- Chi phí khác bằng tiền	31,653,089,529	30,404,531,082
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí khác		
	-	-
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
	-	-
30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển	-	-
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-
	-	-
	-	-
VIII- Những thông tin khác	-	-
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	-
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
3- Thông tin về các bên liên quan:	-	-
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):	-	-
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	-
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	-	-
7- Những thông tin khác. (3)	-	-
	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
Hoàng Thị Thùy Chi	Phạm Thị Thùy Vi	Nguyễn Hải Long